

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vy	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Lê Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

Số: ~~186~~ 2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 08/03/2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2290-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		814.827.522.470	756.450.277.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	152.102.735.723	127.498.086.494
111	1. Tiền		152.102.735.723	56.371.803.161
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	71.126.283.333
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.450.000.000	873.798.100
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	1.179.530.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(305.731.900)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.047.292.357	276.912.963.788
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	219.797.180.696	242.888.328.159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.246.695.956	41.254.525.167
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.745.705.354	2.831.788.546
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.742.289.649)	(10.061.678.084)
140	IV. Hàng tồn kho	8	366.693.849.435	324.834.746.447
141	1. Hàng tồn kho		366.693.849.435	325.304.383.226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(469.636.779)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.533.644.955	26.330.682.212
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.661.976.666	6.102.126.607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.856.408.063	20.228.555.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.260.226	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		426.620.098.099	334.495.641.183
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.602.191.832	3.602.156.550
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6.602.191.832	3.602.156.550
220	II. Tài sản cố định		409.113.214.860	291.376.045.398
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	396.898.297.396	282.516.463.376
222	- Nguyên giá		764.697.373.906	570.610.554.968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(367.799.076.510)	(288.094.091.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.214.917.464	8.859.582.022
228	- Nguyên giá		16.907.866.451	12.099.337.275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.692.948.987)	(3.239.755.253)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.853.525.303	29.992.621.136
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.853.525.303	29.992.621.136
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.051.166.104	9.524.818.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.730.387.187	7.872.423.237
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.2	409.777.315	336.694.375
269	3. Lợi thế thương mại	13	911.001.602	1.315.700.487
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.241.447.620.569	1.090.945.918.224

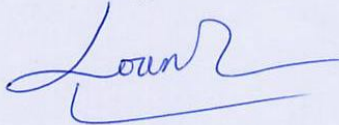
SC
M.T.O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		723.955.346.385	736.597.045.254
310	I. Nợ ngắn hạn		713.643.970.766	699.655.563.263
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	103.245.818.459	85.018.742.249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.244.382.476	15.125.622.949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.690.679.716	12.714.345.631
314	4. Phải trả người lao động		64.197.291.861	54.151.322.860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.949.240.575	6.337.152.709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	275.327.039	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.915.530.090	3.488.373.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	469.728.974.987	506.573.060.301
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11.130.300.463	4.770.633.115
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.266.425.100	11.476.309.700
330	II. Nợ dài hạn		10.311.375.619	36.941.481.991
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	753.673.824	532.265.474
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8.162.650.000	35.595.277.429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.395.051.795	813.939.088
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		517.492.274.184	354.348.872.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	517.492.274.184	354.348.872.970
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.006.340.000	120.006.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.006.340.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		410.136.832	(94.124.148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		186.338.241.099	97.927.997.884
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.796.913.702	15.019.866.283
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.140.639.809	108.123.490.082
421b	LNST chưa phân phối năm nay		170.140.639.809	108.123.490.082
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		14.800.002.742	13.365.182.869
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.241.447.620.569	1.090.945.918.224

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.045.936.145.901	2.452.828.619.927		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	60.653.034	949.314.834		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.045.875.492.867	2.451.879.305.093		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.594.393.871.617	2.128.843.715.971		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.481.621.250	323.035.589.122		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.869.517.588	4.280.930.102		
22	7. Chi phí tài chính	27	36.607.108.101	30.303.225.344		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.180.938.519	25.505.476.234		
25	8. Chi phí bán hàng	28	108.786.098.797	83.251.927.007		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	87.575.989.248	71.410.843.089		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		228.381.942.692	142.350.523.784		
31	11. Thu nhập khác	30	8.270.113.942	8.773.273.803		
32	12. Chi phí khác	31	1.116.146.210	980.626.549		
40	13. Lợi nhuận khác		7.153.967.732	7.792.647.254		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		235.535.910.424	150.143.171.038		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	52.153.374.334	29.207.910.408		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(73.082.940)	(183.683.480)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		183.455.619.030	121.118.944.110		
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		173.332.194.828	111.496.460.688		
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.123.424.202	9.622.483.422		
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	9.418	7.742		
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	7.535	7.742		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		235.535.910.424	150.143.171.038
	2. Điều chỉnh cho các khoản		119.565.430.809	85.617.440.156
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		95.523.223.006	68.371.455.463
03	- Các khoản dự phòng		6.846.022.941	(3.125.463.516)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.651.520	(595.033.107)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.022.405.177)	(4.538.994.918)
06	- Chi phí lãi vay		22.180.938.519	25.505.476.234
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		355.101.341.233	235.760.611.194
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.992.143.119	(78.427.582.698)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.389.466.209)	(8.371.821.582)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.929.263.214	31.256.633.684
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.026.532.853)	1.303.424.052
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		729.530.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.024.109.912)	(25.828.733.317)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.470.346.504)	(34.493.811.348)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.700.000	1.020.616.165
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.078.136.416)	(18.570.693.260)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		301.774.385.672	103.648.642.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(186.819.005.139)	(123.509.389.946)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.135.394.090	3.653.307.259
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.843.333.333)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		68.843.333.333	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.685.656.893	1.053.390.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(205.997.954.156)	(118.802.691.815)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.865.948.209.258	1.474.730.622.413
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.930.121.979.459)	(1.401.114.100.414)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.975.040.500)	(31.528.099.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(71.648.810.701)</i>	<i>42.088.422.499</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		24.127.620.815	26.934.373.574
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.498.086.494	100.572.076.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		477.028.414	(8.363.683)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>152.102.735.723</u>	<u>127.498.086.494</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VND (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, không trăm linh sáu triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Casting và hoàn thiện đá granite, đá bazalt, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazalt; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazalt, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn: Công ty có 02 Công ty con và đều được hợp nhất trong báo cáo tài chính này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazalt, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá



Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh; Nhà máy Chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai đã bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 42.



2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

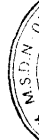
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.618.790.370	3.786.695.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.483.945.353	51.140.107.212
Tiền đang chuyển	-	1.445.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	71.126.283.333
	152.102.735.723	127.498.086.494

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	-	1.179.530.000	(305.731.900)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	-	-	729.530.000	(305.731.900)
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	1.179.530.000	(305.731.900)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-

^[1]Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 25.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 9%/năm.

DTT
 CỎ
 KCH
 HAW
 HC

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
- Anavil	8.130.790.585		562.425.811	
- Carrefour	24.426.285.174		1.615.789.157	
- Castorama	10.498.610.494		308.261.052	
- Gries	6.336.196.179		-	
- Kub	2.916.416.640		6.343.489.251	
- Prometeo	8.060.569.117		-	
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	18.385.069.891		10.150.105.615	
- Kingfisher Sourcing Organisation	-		9.865.619.270	
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Sein Vina	7.152.799.500		-	
- Granitas Granit	-		8.512.518.643	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133.890.443.116		205.530.119.360	
	219.797.180.696		242.888.328.159	

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.042.356	-	25.433.111	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	1.970.336.107	-	1.887.146.799	-
Phải thu khác	764.326.891	(218.100.000)	919.208.636	(218.100.000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT,	152.696.631	-	119.256.412	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	352.577.778	-	440.097.351	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	-	-	107.896.334	-
- Phải thu các đối tượng khác	40.952.482	-	33.858.539	-
	2.745.705.354	(218.100.000)	2.831.788.546	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.401.648.892	-	3.122.445.498	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ¹⁾	4.373.648.892	-	2.560.773.498	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	28.000.000	-	561.672.000	-
Phải thu khác	2.200.542.940	-	479.711.052	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thăng Lợi	2.200.542.940	-	479.711.052	-
	6.602.191.832	-	3.602.156.550	-

¹⁾ Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

105
CÔNG TY
PHÚ TÀI
KIỂM
KIỂM

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	1.961.434.215	-	2.985.744.216	-
Công ty TNHH XNK Gỗ Châu lục	2.642.914.253	-	3.142.914.253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	2.338.933.015	-	2.610.937.136	1.785.855.995
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1.142.347.023	342.704.106	1.142.347.023	571.173.511
Các khoản phải thu khác	4.307.010.273	1.307.645.024	3.751.396.474	1.214.631.512
	12.392.638.779	1.650.349.130	13.633.339.102	3.571.661.018

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.363.979.863	-	13.058.462.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	170.716.784.524	-	161.210.681.403	(469.636.779)
Công cụ, dụng cụ	1.276.114.918	-	297.606.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.259.463.877	-	105.549.734.860	-
Thành phẩm	15.907.147.075	-	11.720.787.290	-
Hàng hoá	69.170.359.178	-	33.467.110.555	-
	366.693.849.435	-	325.304.383.226	(469.636.779)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.410.228.139	263.152.622
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.200.734.236	5.066.388.485
- Chi phí tiền bảo hiểm	649.340.629	360.894.821
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	341.802.143	133.749.931
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.059.871.519	277.940.748
	8.661.976.666	6.102.126.607
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.163.861.013	2.786.831.177
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.275.423.586	3.325.504.893
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.037.885.594	1.387.350.385
- Chi phí chờ phân bổ khác	253.216.993	372.736.782
	5.730.387.187	7.872.423.237

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	235.057.476.174	267.744.253.427	64.964.768.163	2.844.057.204	570.610.554.968
- Mua trong năm	-	87.534.590.528	41.148.035.681	181.527.146	128.864.153.355
- Đầu tư XDCB hoàn thành	79.285.418.441	-	-	-	79.285.418.441
- Tăng khác	512.577.267	219.200.200	-	-	731.777.467
- Thanh lý, nhượng bán	(1.048.406.447)	(13.294.324.878)	(451.799.000)	-	(14.794.530.325)
Số dư cuối năm	313.807.065.435	342.203.719.277	105.661.004.844	3.025.584.350	764.697.373.906
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.740.226.310	157.345.017.088	38.424.565.904	2.584.282.290	288.094.091.592
- Khấu hao trong năm	20.883.053.385	56.170.013.087	16.511.206.827	101.057.088	93.665.330.387
- Tăng khác	77.391.915	45.666.708	-	-	123.058.623
- Thanh lý, nhượng bán	(1.048.406.447)	(12.583.198.645)	(451.799.000)	-	(14.083.404.092)
Số dư cuối năm	109.652.265.163	200.977.498.238	54.483.973.731	2.685.339.378	367.799.076.510
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	145.317.249.864	110.399.236.339	26.540.202.259	259.774.914	282.516.463.376
Tại ngày cuối năm	204.154.800.272	141.226.221.039	51.177.031.113	340.244.972	396.898.297.396

Trong năm 2015, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng, Xi nghiệp Thăng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (công ty con). Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 29.321.321.043 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 156.462.284.358 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.870.072.388 VND;

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.099.337.275	12.099.337.275
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.808.529.176	4.808.529.176
Số dư cuối năm	16.907.866.451	16.907.866.451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.239.755.253	3.239.755.253
- Khấu hao trong năm	1.453.193.734	1.453.193.734
Số dư cuối năm	4.692.948.987	4.692.948.987
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8.859.582.022	8.859.582.022
Tại ngày cuối năm	12.214.917.464	12.214.917.464

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.679.688.449	29.952.721.136
- Dự án đầu tư Văn phòng XI nghiệp 380	-	7.576.661.068
- Dự án đầu tư mở rộng XI nghiệp Thắng Lợi	-	22.376.060.068
- Xây dựng công Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	15.737.659	-
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	2.663.950.790	-
Mua sắm tài sản cố định	1.173.836.854	39.900.000
- Thiết bị kiểm tra đèn xe	-	39.900.000
- Máy móc thiết bị khai thác đá	1.173.836.854	-
	3.853.525.303	29.992.621.136

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 31/12/2015 là 911.001.602 VND và tại ngày 01/01/2015 là 1.315.700.487 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là 404.698.885 VND.

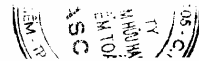
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	7.443.003.220	7.443.003.220	1.103.920.910	1.103.920.910
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	6.975.145.825	6.975.145.825	3.116.767.550	3.116.767.550
Công ty ECO	2.839.616.774	2.839.616.774	-	-
Công ty TNHH Hoàng Giang	3.023.232.465	3.023.232.465	1.234.851.606	1.234.851.606
Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.203.109.018	2.203.109.018	2.116.064.617	2.116.064.617
Lundhs Labrador A/S	3.560.564.475	3.560.564.475	3.827.077.851	3.827.077.851
Phải trả cho các đối tượng khác	77.201.146.682	77.201.146.682	73.620.059.715	73.620.059.715
	103.245.818.459	103.245.818.459	85.018.742.249	85.018.742.249

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.717.915.495	73.608.089.599	74.337.841.145	-	988.163.949
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.988.326.472	5.988.326.472	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.508.117.772	52.153.374.334	31.470.346.504	12.260.226	29.203.405.828
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.587.276	1.515.589.720	1.362.838.353	3.000.000	439.338.643
Thuế tài nguyên	-	929.460.840	9.929.815.560	10.203.636.832	-	655.639.568
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	116.180.000	1.526.784.117	1.089.104.117	-	553.860.000
Các loại thuế khác	-	496.797.550	2.711.195.500	2.615.742.920	-	592.250.130
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	662.286.698	4.317.914.601	4.722.179.701	-	258.021.598
	-	12.714.345.631	151.751.089.903	131.790.016.044	15.260.226	32.690.679.716

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	404.204.657	251.610.077
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	97.982.600	269.088.910
Trích trước chi phí tiền điện	878.198.792	397.594.543
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3.143.483.962	3.007.263.366
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	107.115.000	34.050.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	792.988.981	866.681.060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	52.878.416	220.425.908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	365.154.000	695.451.600
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	-	392.224.727
Chi phí phải trả khác	107.234.167	202.762.518
	5.949.240.575	6.337.152.709

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	275.327.039	-
	275.327.039	-

Đây là doanh thu của hoạt động cho thuê văn phòng tại tòa nhà Building Phú Tài - 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	467.435.514	315.994.733
Bảo hiểm xã hội	691.409.210	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.756.685.366	3.172.379.016
- Lãi vay cá nhân phải trả	40.188.194	35.954.167
- Công nợ phải trả Quân khu 5	390.268.558	335.536.700
- Các quỹ ủng hộ	825.320.301	786.663.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	47.964.584	38.200.084
- Tiền Đảng phí	176.830.652	299.349.860
- Tiền Đoàn phí công đoàn	398.273.266	315.119.243
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	36.075.500	56.450.000
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	673.135.277	696.902.245
- Tiền bảo hộ lao động	92.586.797	70.698.797
- Phải trả các đối tượng khác	76.042.237	537.504.343
	3.915.530.090	3.488.373.749
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	753.673.824	532.265.474
	753.673.824	532.265.474



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	500.324.660.301	500.324.660.301	1.846.474.868.044	1.880.959.153.358	465.840.374.987	465.840.374.987
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.248.400.000	6.248.400.000	3.888.600.000	6.248.400.000	3.888.600.000	3.888.600.000
	506.573.060.301	506.573.060.301	1.850.363.468.044	1.887.207.553.358	469.728.974.987	469.728.974.987
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	41.843.677.429	41.843.677.429	23.522.253.925	53.314.681.354	12.051.250.000	12.051.250.000
	41.843.677.429	41.843.677.429	23.522.253.925	53.314.681.354	12.051.250.000	12.051.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.248.400.000)	(6.248.400.000)	(3.888.600.000)	(6.248.400.000)	(3.888.600.000)	(3.888.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.595.277.429	35.595.277.429			8.162.650.000	8.162.650.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/309594/HĐTD ngày 04/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài và Công ty với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2016;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 75.545.034.496 VND và 1.590.528,93 USD (tương đương 35.850.522.082 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài bao gồm các hợp đồng tín dụng: Số 049/HĐTD ngày 05/02/2015, số 143/HĐTD ngày 09/04/2015, số 330/HĐTD ngày 21/08/2015, số 440/HĐTD ngày 18/11/2015 và số 491/HĐTD ngày 29/12/2015 với các nội dung chính như sau:

- Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 183.000.000.000 VND đối với Việt Nam đồng và 1.300.00 USD đối với Ngoại tệ;
- Mục đích: Mua nguyên liệu và chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh gỗ thương mại và kinh doanh xe ô tô;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (riêng đối với hợp đồng tín dụng số 440/HĐTD với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài thì thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 18 tháng 11 năm 2015);
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Tổng dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 178.289.703.194 VND và 85.000,00 USD (tương đương 1.913.350.000 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn bao gồm các hợp đồng tín dụng: Số 172/NHNT- QN ngày 18/05/2015; Số 177/NHNT- QN ngày 22/05/2015; Số 191/NHNT- QN ngày 29/05/2015; 256/NHNT- QN ngày 26/06/2015 với các nội dung chính sau:

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá, kinh doanh thương mại xe Toyota;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Tổng dư nợ gốc tại 31/12/2015 là: 34.782.224.007 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 166.14.401.700093.TD ngày 26/12/2014 kèm theo phụ lục ngày 04/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ (USD, EUR...) có giá trị tương đương;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn giải ngân: Đến ngày 29/02/2016;
- Ngày đáo hạn cuối cùng: Lĩnh vực sản xuất, chế biến gỗ: tối đa 09 tháng/ khế ước; Lĩnh vực gỗ thương mại, khai thác chế biến đá: tối đa 06 tháng/ khế ước; Lĩnh vực thương mại ô tô: tối đa 04 tháng/ khế ước;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Tổng dư nợ gốc tại 31/12/2015 là: 99.993.789.122 VND và 862.850 USD (tương đương 19.440.010.500 VND).

Hợp đồng số 585/2015 - HĐHDHM/NHCT542 - CÔNG TY CP PHÚ TÀI ngày 10/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Phú Tài và Công ty với các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.200.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;



- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/04/2015 đến ngày 10/04/2016;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo là: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 15.286.972.564 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM.NHCT560-VLXDPY ngày 02/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác và kinh doanh đá, cát;
- Thời hạn cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.169.769.022 VND.

Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngân hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.609.000.000 VND.

Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 660.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐA/NHCT560-VLXDPY ngày 23/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy An Phú tại Lô A7, A8, A17, A18 Khu công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 8.821.800.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.714.400.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT560-VLXDPY ngày 20/1/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư mua xe ô tô hiệu Toyota Camry, số khung 0FK3E6005571, số máy 2AR1207915, biển số 78A-018.92;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng, được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 731.250.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 225.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 04/2015-HĐTDDA/NHCT560-VLXDPY ngày 20/4/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ đầu tư hợp pháp của Dự án mua xe đầu kéo Ro - mooc;
- Thời hạn cho vay: 24 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng, được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.265.600.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 949.200.000 VND.

Các khoản vay cá nhân tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng 01/2015 HĐTĐ ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: 2 năm, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota để trả lãi cho các ngân hàng và được điều chỉnh phù hợp theo từng thời điểm.
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên vay không có như cầu vay vốn thì có quyền chuyển trả lại vốn cho cá nhân cho vay mà không cần báo trước.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.000.000.000 VND.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	11.130.300.463	4.770.633.115
	11.130.300.463	4.770.633.115
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1.395.051.795	813.939.088
	1.395.051.795	813.939.088

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí năm 2014 và năm 2015 căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	12.021.780.906	89.411.041.810	11.131.057.528	288.088.214.503
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	111.496.460.688	-	111.496.460.688
Tăng vốn do Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.595.863.370	(2.502.974.305)	(92.889.065)	-	-
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30.001.615.000)	-	(30.001.615.000)
Trích lập các quỹ	-	-	39.720.136.107	5.501.059.682	(45.221.195.789)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.469.785.529)	-	(17.469.785.529)
Tăng khác	-	-	-	-	1.472.967	-	1.472.967
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	2.234.125.341	2.234.125.341
Số dư cuối năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	97.927.997.884	15.019.866.283	108.123.490.082	13.365.182.869	354.348.872.970
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ⁽¹⁾	23.999.880.000	-	1.412.000	-	(24.001.292.000)	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	125.218.287	-	(125.218.287)	-	-
Tăng vốn do Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.595.645.348	(2.595.645.348)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	173.332.194.828	-	173.332.194.828
Trích lập các quỹ	-	-	73.557.409.993	1.558.025.934	(75.115.435.927)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.008.281.148)	-	(12.008.281.148)
Điều chỉnh lợi ích do Công ty con tăng vốn cho chủ sở hữu khác	-	504.260.980	(5.138.012)	(49.637.568)	(66.026.569)	-	383.458.831
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.135.695.599	(12.135.695.599)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.208.830	-	1.208.830
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.434.819.873	1.434.819.873
Số dư cuối năm nay	144.006.340.000	410.136.832	186.338.241.099	1.796.913.702	170.140.639.809	14.800.002.742	517.492.274.184



^[1]Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty đã thông qua phương án phát hành tăng vốn qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu 20%/cổ phần là 2.400.129 cổ phiếu (tương ứng 24.001.292.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2015, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công cho cổ đông hiện hữu là 2.399.988 cổ phiếu (tương ứng 23.999.880.000 VND) và phần chênh lệch do cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ và nguồn tương ứng của nó (số tiền: 1.412.000 VND) đã được Công ty ghi nhận bổ sung vào Vốn khác của Chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1]	Tại Công ty con ^[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	24.001.292.000	-	24.001.292.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.091.549.180	916.731.968	12.008.281.148
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	73.557.409.993	125.218.287	73.682.628.280
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.558.025.934	1.558.025.934

^[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

^[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng) ^[1]	-	0,00%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của cổ đông khác	144.006.340.000	100,00%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	13.062.520.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	11.074.870.000	7,69%	9.229.070.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	7.871.420.000	5,47%	6.559.520.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	8.137.460.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Các cổ đông khác	103.860.070.000	72,12%	70.449.750.000	58,70%
Cộng	144.006.340.000	100%	120.006.460.000	100%

^[1] Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.006.340.000	120.006.460.000
- Vốn góp đầu năm	120.006.460.000	120.006.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	23.999.880.000	-
- Vốn góp cuối năm	144.006.340.000	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.001.292.000	30.001.615.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.001.292.000	30.001.615.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.634	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.634	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	14.400.634	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.634	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	14.400.634	12.000.646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.796.913.702	15.019.866.283
	1.796.913.702	15.019.866.283

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	2.468.314,94	630.439,24
EUR	22.419,22	41.717,86

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	340.317.363	340.317.363

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.950.752.603.805	2.365.104.886.792
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	826.066.643.517	613.003.079.791
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	795.612.009.978	640.429.517.291
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.319.651.337.727	1.110.313.783.632
- Doanh thu bán hàng khác	9.422.612.583	1.358.506.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.183.542.096	87.723.733.135
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	93.299.629.002	85.569.226.577
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.360.179.392	1.473.936.775
- Doanh thu dịch vụ khác	523.733.702	680.569.783
	3.045.936.145.901	2.452.828.619.927

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
 QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ
 TÀI CHÍNH
 15/12/2015

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	60.653.034	949.314.834
	60.653.034	949.314.834

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.516.146.089.794	2.057.380.985.392
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	560.481.390.384	441.098.070.418
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	676.975.841.932	544.867.722.662
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.270.737.087.535	1.070.554.313.799
- Giá vốn bán hàng hóa khác	7.951.769.943	860.878.513
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.717.418.602	71.227.577.379
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	78.683.493.037	71.182.575.032
- Giá vốn dịch vụ khác	33.925.565	45.002.347
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(469.636.779)	235.153.200
	2.594.393.871.617	2.128.843.715.971

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.487.818.020	1.377.503.423
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.319.300	115.984.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.870.063.993	1.989.981.006
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	139.603.112	595.033.107
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	261.713.163	202.427.766
	9.869.517.588	4.280.930.102

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.180.938.519	25.505.476.234
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	266.660.000	3.081.206.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.286.922.249	5.535.839.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	177.254.632	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(305.731.900)	(3.825.917.200)
Chi phí tài chính khác	1.064.601	6.620.320
	36.607.108.101	30.303.225.344



28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.734.364.753	28.233.696.908
Chi phí nhân công	5.794.403.893	4.640.853.236
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	317.547.963	390.818.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.638.089.885	1.652.783.869
Thuế, phí và lệ phí	11.359.958.997	7.165.648.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.269.629.735	39.887.284.146
Chi phí khác bằng tiền	2.672.103.571	1.280.841.594
	108.786.098.797	83.251.927.007

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	50.096.848.369	40.355.140.887
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.390.150.715	2.371.699.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.654.613.754	3.213.284.943
Thuế, phí và lệ phí	2.679.515.614	2.022.640.591
Chi phí dự phòng	680.611.565	465.300.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.126.522.096	14.722.307.712
Chi phí khác bằng tiền	8.543.028.250	7.855.770.372
Lợi thế thương mại	404.698.885	404.698.885
	87.575.989.248	71.410.843.089

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.424.267.857	3.045.506.695
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	5.996.500.001	4.980.527.273
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	271.089.613	163.174.122
Thu từ xử lý công nợ	57.234.766	230.478.941
Thu từ các dịch vụ khác	83.320.920	-
Thu từ hoàn thuế nhập khẩu	356.466.691	-
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	79.309.094	56.276.523
Thu nhập khác	1.925.000	297.310.249
	8.270.113.942	8.773.273.803

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

105
CÔNG TY
KIỂM SÁT
AS
KIỂM

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	807.648.831	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	150.369.941	-
Xử lý công nợ	4.940.361	-
Chi phí khác	153.187.077	980.626.549
	1.116.146.210	980.626.549

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

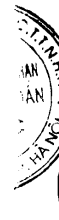
32.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	46.220.879.282	26.766.452.317
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	5.932.495.052	2.436.658.509
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	-	4.799.582
	52.153.374.334	29.207.910.408

32.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	409.777.315	336.694.375
	409.777.315	336.694.375

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(73.082.940)	(183.683.480)
	(73.082.940)	(183.683.480)



33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	173.332.194.828	111.496.460.688
Các khoản điều chỉnh :	37.703.419.491	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ^[*]	37.703.419.491	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	135.628.775.337	111.496.460.688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.400.634	14.400.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.418	7.742

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

[*] Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo ước tính của Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	173.332.194.828	111.496.460.688
Các khoản điều chỉnh :		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	37.703.419.491	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	135.628.775.337	111.496.460.688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.400.634	14.400.634
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	3.600.157	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.535	7.742

Ngày 20/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 03/GCN-UBCK. Theo đó, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài được đăng ký chào bán 3.600.157 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng (trong đó: 2.880.126 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu; 720.031 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty).



35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015		Năm 2014	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.589.331.869		652.595.306.073	
Chi phí nhân công	214.691.076.370		192.624.573.695	
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.902.764.121		9.443.615.232	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.523.223.006		67.966.756.578	
Thuế, phí và lệ phí	24.136.855.435		12.865.021.400	
Chi phí dự phòng	604.790.211		465.300.484	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.410.923.058		112.438.145.788	
Chi phí khác bằng tiền	28.183.164.328		19.021.635.369	
	1.356.042.128.398		1.067.420.354.619	

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.102.735.723	-	127.498.086.494	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.145.077.882	(10.742.289.649)	249.322.273.255	(10.061.678.084)
Đầu tư ngắn hạn	25.450.000.000	-	1.179.530.000	(305.731.900)
	406.697.813.605	(10.742.289.649)	377.999.889.749	(10.367.409.984)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	477.891.624.987	542.168.337.730
Phải trả người bán, phải trả khác	107.915.022.373	89.039.381.472
Chi phí phải trả	5.949.240.575	6.337.152.709
	591.755.887.935	637.544.871.911

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.102.735.723	-	-	152.102.735.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211.800.596.401	6.602.191.832	-	218.402.788.233
Đầu tư ngắn hạn	25.450.000.000	-	-	25.450.000.000
Cộng	389.353.332.124	6.602.191.832	-	395.955.523.956
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.498.086.494	-	-	127.498.086.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.658.438.621	3.602.156.550	-	239.260.595.171
Đầu tư ngắn hạn	873.798.100	-	-	873.798.100
Cộng	364.030.323.215	3.602.156.550	-	367.632.479.765

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	469.728.974.987	8.162.650.000	-	477.891.624.987
Phải trả người bán, phải trả khác	107.161.348.549	753.673.824	-	107.915.022.373
Chi phí phải trả	5.949.240.575	-	-	5.949.240.575
	582.839.564.111	8.916.323.824	-	591.755.887.935
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	506.573.060.301	35.595.277.429	-	542.168.337.730
Phải trả người bán, phải trả khác	88.507.115.998	532.265.474	-	89.039.381.472
Chi phí phải trả	6.337.152.709	-	-	6.337.152.709
	601.417.329.008	36.127.542.903	-	637.544.871.911

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	11.042.356	25.433.111

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.865.948.209.258	1.474.730.622.413

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.930.121.979.459	1.401.114.100.414

38. THÔNG TIN KHÁC

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang triển khai các công việc cần thiết cho việc góp vốn thành lập Công ty con theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, với các nội dung:

- Tên Công ty: Universal Stone Joint Stock Company (viết tắt: USC);
- Trụ sở chính: Tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề: Sản xuất, cung cấp lắp đặt sản phẩm đá ốp lát; Xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông; Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình; Hoàn thiện, trang trí nội thất công trình xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản phẩm trang trí nội thất; Xây dựng công trình công ích; Sửa chữa lắp đặt thiết bị, máy móc công nghiệp; Hoạt động thiết kế và xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn và cho thuê máy móc thiết bị.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);

- Tỷ lệ và các thành viên góp vốn: Công ty Cổ phần Phú Tài: 60%; Ông Phan Huy Vũ: 15%; Ông Nguyễn Đức Triệu: 15%; Ông Kok See Bok (Malaysia): 10%.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 03/GCN-UBCK. Theo đó, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài được đăng ký chào bán 3.600.157 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng (trong đó: 2.880.126 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu; 720.031 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty).

Ngày 25/01/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị Quyết số 05/2016/PTB/NQ-HĐQT thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24/02/2016 để thực hiện chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu. Đồng thời thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 với ngày đăng ký cuối cùng là 24/02/2016, thời gian dự kiến tổ chức là ngày 26/03/2016.

Ngày 27/01/2016, Quyết định số 06/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt:

- Mua lại giá trị phần vốn tại Công ty Cổ phần Vina G7 với giá mua là 36,5 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Phú Tài tham gia góp 75% giá trị mua tương đương 27,375 tỷ đồng;
- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài thực hiện các nội dung pháp lý liên quan đến việc mua lại phần vốn theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Bố trí nguồn vốn, xây dựng kế hoạch thanh toán phù hợp với tiến độ tiếp nhận hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ sở vật chất của Công ty Cổ phần Vina G7, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả như phương án đề ra.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	5.940.636.557	3.897.914.121

41. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	826.005.990.483	795.612.009.978	1.424.257.492.406	3.045.875.492.867	-	3.045.875.492.867
- Bán hàng nội địa	559.217.290.140	229.793.760.331	1.424.257.492.406	2.213.268.542.877	-	2.213.268.542.877
- Xuất khẩu	266.788.700.343	565.818.249.647	-	832.606.949.990	-	832.606.949.990
Giá vốn của hàng bán	558.400.261.152	676.975.841.932	1.359.017.768.533	2.594.393.871.617	-	2.594.393.871.617
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	267.605.729.331	118.636.168.046	65.239.723.873	451.481.621.250	-	451.481.621.250
Tổng chi phí mua tài sản cố định	132.673.772.216	50.698.798.634	3.446.434.289	186.819.005.139	-	186.819.005.139
Tài sản bộ phận	601.207.035.676	1.089.053.235.320	170.937.079.884	1.861.197.350.880	(619.749.730.311)	1.241.447.620.569
Nợ phải trả của các bộ phận	422.249.105.965	802.808.491.456	105.937.413.633	1.330.995.011.054	(603.310.785.877)	727.684.225.177

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	97.152.745.037	1.358.105.448.276	167.283.634.006	48.199.277.587	1.410.934.920.365	(35.800.532.404)	3.045.875.492.867
- Bán hàng nội địa	97.152.745.037	577.468.324.986	115.313.807.306	48.199.277.587	1.410.934.920.365	(35.800.532.404)	2.213.268.542.877
- Xuất khẩu	-	780.637.123.290	51.969.826.700	-	-	-	832.606.949.990
Tài sản bộ phận	53.577.993.943	1.544.777.007.111	77.530.609.576	14.374.660.366	170.937.079.884	(619.749.730.311)	1.241.447.620.569
Tổng chi phí mua tài sản cố định	13.323.649.715	166.135.153.554	3.913.767.581	-	3.446.434.289	-	186.819.005.139
Nợ phải trả của các bộ phận	23.590.628.005	1.146.562.033.223	42.530.609.576	12.374.660.366	105.937.079.884	(603.310.785.877)	727.684.225.177

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) và công ty con của Công ty.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	Đầu tư ngắn hạn	1.179.530.000				(1.179.530.000)
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(305.731.900)				305.731.900
			121	Chứng khoán kinh doanh	1.179.530.000	1.179.530.000
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(305.731.900)	(305.731.900)
135	Các khoản phải thu khác	919.208.636	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.831.788.546	1.912.579.910
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.912.579.910	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.912.579.910)
218	Phải thu dài hạn khác	479.711.052	216	Phải thu dài hạn khác	3.602.156.550	3.122.445.498
268	Tài sản dài hạn khác	3.122.445.498	268	Tài sản dài hạn khác	-	(3.122.445.498)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.992.621.136				(29.992.621.136)
			242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.992.621.136	29.992.621.136
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.484.978.746	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.714.345.631	(4.770.633.115)
316	Chi phí phải trả	7.151.091.797	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.337.152.709	(813.939.088)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.770.633.115	4.770.633.115
337	Dự phòng phải trả dài hạn		342	Dự phòng phải trả dài hạn	813.939.088	813.939.088
413	Vốn khác của chủ sở hữu	95.332.134.514	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.927.997.884	2.595.863.370
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.301.103.385	418	Quỹ đầu tư phát triển	15.019.866.283	10.718.762.898
418	Quỹ dự phòng tài chính	13.221.737.203				(13.221.737.203)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.216.379.147	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.123.490.082	(92.889.065)

Công ty Cổ phần Phú Tài
278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.453.065.846.681	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.452.828.619.927	(237.226.754)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.186.541.588	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	949.314.834	(237.226.754)
31	Thu nhập khác	9.381.074.367	31	Thu nhập khác	8.773.273.803	(607.800.564)
32	Chi phí khác	1.588.427.113	32	Chi phí khác	980.626.549	(607.800.564)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
02	Khấu hao tài sản cố định	67.966.756.578	02	Khấu hao tài sản cố định	68.371.455.463	404.698.885
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(79.586.269.876)	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(78.427.582.698)	1.158.687.178
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	31.661.332.569	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	31.256.633.684	(404.698.885)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.179.303.343	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.020.616.165	(1.158.687.178)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.106.742.760)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.570.693.260)	1.536.049.500
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29.992.050.000)	36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.528.099.500)	(1.536.049.500)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

LÊ VỸ